

Cô AnhNN59 làm file này với tất cả iu thương. Máy đưa thi tốt nhé ^^

TÀI LIỆU GỘP KIẾN THỨC CẢ NHẬT 1 NÊN HƠI NHIỀU XỈU :P

**NHỮNG BẠN CHỈ QUAN TÂM PHẦN TRỢ TỪ CÓ THỂ XEM TỪ TRANG 8,
THỐNG KÊ TỪ ĐỀ HỎI Ở TRANG 4**

① A は B です。

A、B: Đều là danh từ

=> Ý nghĩa: A là B

(1) Giới thiệu tên:

そちらは Son さんです。 Người đó là bạn Son

わたしは ゴックアインです。 Tôi là Ngọc Anh :>

(2) Giới thiệu nghề nghiệp:

Son さんは 学生です。 Son là sinh viên.

(3) Giới thiệu tuổi:

カルロスさんは 20^{さい}歳です。 (20 Tuổi có 2 cách đọc: はたち、にじゅっさい)

Lưu ý: Do trước đây chỉ đọc 20 tuổi là はたち nên nếu đề thi có cả 2 từ thì chọn はたち

(4) Giới thiệu quốc tịch.

ダニエルさんは イタリア人です Da-ni-e-ru (Daniel) là người Italia.

(5) Nói về sở thích. (xem thêm mục ②)

しゅみは サッカーです Sở thích là bóng đá.

(6) Nói về vị trí (xem thêm mục ②③)

スーパーは ちかてつです。 Siêu thị ở tầng hầm

きっさてんは 3 かいです。 Quán giải khát ở tầng 3

Lưu ý: tầng 3 có thể đọc là さんかい hoặc さんがい

Nếu đề thi đó cách đọc tầng 3 mà có cả 2 đáp án thì chọn さんがい

みずは あそこです。 Nước ở đằng kia.

② A は B です。

A、B: Đều là danh từ

=> Ý nghĩa: A là B

Nhưng A hoặc/và B đều có thể là 1 cụm kết hợp giữa 2 danh từ:

A (N1 + N2) は B (N1 + N2) です。

Cô AnhNN59 làm file này với tất cả iu thương. Máy đưa thi tốt nhé ^^

(7) N1 と N2 : Liệt kê - "và"

しゅみは サッカーと ^{どくしょ}読書です。 Sở thích là bóng đá VÀ đọc sách.

(8) N1 の N2: có nhiều ý nghĩa, trong đó N2 là danh từ chính, N1 mô tả chi tiết hơn về N2

(8-1) Thể hiện sự sở hữu

私の なまえは Son です。

Tên của tôi là Son.

AN さんの ^{しごと}仕事は せんせいです。

Nghề nghiệp của AN là giáo viên.

私の しゅみは サッカーと ^{どくしょ}読書です。

Sở thích của tôi là bóng đá và đọc sách.

私の かばんは それです。

Túi/cặp sách của tôi là cái đó.

Phuong さんの ^{たんじょうひ}誕生日は 11 月 28 日です。

Sinh nhật của Phuong là 28/11

(8-2) の : Thể hiện xuất xứ

これは ^{かんこく}韓国の ^{けいたいでんわ}携帯電話です。

Đây là điện thoại của Hàn Quốc.

(8-3) の : Thể hiện nội dung

これは 日本語の 本です。

Đây là sách tiếng Nhật

このカレーは ぶたにくの りょうりです。 Món Cà-ri này là món ăn (nấu từ) thịt lợn.

(8-4) の : Thể hiện sự trực thuộc.

A さんは FPT の しゃいんです。

A là nhân viên công ty FPT.

③ これ それ あれ
こちら そちら あちら
この その あの + N

これ それ あれ : là danh từ, có thể đứng độc lập làm chủ ngữ

こちら そちら あちら: giống これ それ あれ nhưng lịch sự hơn và thiên về chỉ hướng

この その あの + N: là từ chỉ định, xác định rõ vị trí của N nên không thể đứng một mình và bắt buộc phải đi cùng danh từ nào đó.

Trường hợp 1: người nói và người nghe đứng cạnh nhau:

これ こちら chỉ vật/địa điểm nơi cả hai có mặt

それ そちら chỉ vật/địa điểm gần cả hai, khoảng cách không đáng kể

あれ あちら chỉ vật/địa điểm ở xa cả hai

Cô AnhNN59 làm file này với tất cả iu thương. Máy đưa thi tốt nhé ^^

Trường hợp 2: người nói và người nghe không đứng cạnh nhau:

これ	こちら	chỉ vật/địa điểm gần người nói - xa người nghe
それ	そちら	chỉ vật/địa điểm gần người nghe - xa người nói
あれ	あちら	chỉ vật/địa điểm ở xa cả hai

④ AはBじゃありません

A、B: Đều là danh từ

=> Ý nghĩa: A không phải là B

A hoặc/và B đều có thể là 1 cụm kết hợp giữa 2 danh từ:

A (N1 + N2) は B (N1 + N2) じゃありません。

- (9) これは 本じゃありません。ノートです。 Đây không phải là cuốn sách. Là quyển vở.
100円ショップは 1階じゃありません。 Cửa hàng 100 yên không nằm ở tầng 1
私は 銀行員じゃありません。 Tôi không phải là nhân viên ngân hàng.
私の趣味は 料理じゃありません。旅行です。 Sở thích của tôi không phải là nấu ăn. Là du lịch.

④ AはBですか。

A、B: Đều là danh từ

=> Ý nghĩa: A không phải là B

(+) はい、(Aは) Bです。

(-) いいえ、(A) は B じゃありません

- (10) Câu hỏi xác nhận thông tin (Yes/no question): thêm か vào cuối câu khẳng định.

Trả lời: (...): có thể có hoặc không

Đúng: はい、(câu khẳng định).

はい、そうです。

Sai : いいえ、(câu phủ định) . (câu trả lời đúng)

いいえ、câu trả lời đúng.

いいえ、ちがいます。(câu trả lời đúng)

いいえ、そうじゃありません。(câu trả lời đúng)

Ví dụ: パクさんは がくせいですか。

はい、がくせいです。 / はい、そうです。

Cô AnhNN59 làm file này với tất cả iu thương. Máy đưa thi tốt nhé ^^

いいえ、先生じゃありません。(学生です)
いいえ、学生です。
いいえ、ちがいます。(学生です。)
いいえ、そうじゃありません。(学生です。)

⑤

CÁC LOẠI TỪ ĐỀ HỎI

(11) Câu hỏi để biết được thông tin nào đó: dùng từ để hỏi.

(11-1) Hỏi về người: だれ

そちらは **だれ** ですか。 → そちらは Son さんです。

Đó là ai vậy?

これは **だれ** の (ペン) ですか。 → これは わたしの (ペン) です。

Đây là (cái bút) của ai?

だれ と かいものに 行きますか。(bài 5)

Đi mua đồ với ai?

(11-2) Hỏi tuổi: カルロスさんは **なんさい** ですか／**おいくつ** ですか → 20^{さい} 歳です。

(11-3) Hỏi nghề nghiệp: おしごと

Son さんの **おしごと** は? → Son さんは 学生です。

Lưu ý: khi nói về bản thân: không có お

(わたしの しごとは きょうしです: Tôi là giáo viên)

(11-4) Hỏi đất nước おくに

ダニエルさんの **おく** には? Da-ni-e-ru (Daniel) là người Italia.

Lưu ý: khi nói về bản thân: không có お

(わたしの くには ベトナムです)

(11-4) Hỏi tên: おなまえ

すみません、**おなまえ** は? → 私は たなかです。

(11-5) Hỏi địa điểm: どこ - ở đâu／どちら-ở đâu, phía nào／なんかい

みずは **どこ**／**どちら** ですか。 → みずは あそこです。

これは **どこ** の ^{けいたいでんわ} 携帯電話ですか。 → これは ^{かんこく} 韓国の ^{けいたいでんわ} 携帯電話です。

A さんは **どこ** の しゃいんです。 → A さんは FPT の しゃいんです。

A さんは **どちら** の しゃいんです。

きっさてんは **なんかい** ですか。 → きっさてんは 3 かいです。

Cô AnhNN59 làm file này với tất cả iu thương. Máy đưa thi tốt nhé ^^

(11-6) 何 : なん

しゅみは ^{なん}何ですか。 → しゅみは サッカーです (Bài 1)

Sở thích là gì?

それは ^{なん}何ですか (Bài 2)

Đó là cái gì?

これは ^{なん}何の本ですか。 (Bài 2)

Đây là sách về gì?

このカレーは ^{なん}何の りょうりですか。 (Bài 2)

Đây là món ăn gì?

^{なん}何で 行きますか。 (bài 4)

Đi bằng gì? (hỏi phương tiện di chuyển)

^{なに}何が ありますか。 (bài 4)

Có cái gì?

^{なに}何が すきですか。 (bài 5)

Mày thích gì?

^{なに}何が きらいですか。 (bài 5)

Cậu ghét gì?

^{なに}何が ほしいですか。 (bài 5)

Bạn muốn có cái gì?

(11-7) Hỏi giá tiền

これは いくらですか。

(11-8) Hỏi thời gian:

いつ khi nào

^{なんがつ}何月 tháng mấy

^{なんにち}何日 ngày mấy

^{なんようび}何曜日 thứ mấy

^{なんじ}何時 mấy giờ

^{なんぶん}何分 bao nhiêu phút

どのくらい (かかりますか) mất bao lâu?

Cô AnhNN59 làm file này với tất cả iu thương. Máy đưa thi tốt nhé ^^

Phuong さんの^{たんじょうひ}誕生日はいつですか
ゴックアイン先生の たんじょうびは なんがつなんにちですか。

(11-9) FPT 大学は どうですか。 (bài 4)

Trường FPT thế nào? (câu hỏi tính chất. Trả lời bằng tính từ: いいです。 - tốt)

FPT 大学は どんな大学ですか。 (bài 4)

Trường FPT là trường đại học thế nào?

(câu hỏi tính chất của danh từ. Trả lời bằng tính từ+danh từ: いい大学です。 - trường ĐH tốt)

TÔI VÍ DỤ THỂ, AI KHÔNG THÍCH ĐÁP ÁN THI TỰ SỬA :v

(11-10) どこか (へ) 行きましたか。 (Bài 4)

Có đi đâu đó không?

* Lưu ý 1: Câu hỏi này dùng khi không biết đối phương có đi đâu đó hay không.

Trả lời phải có はい hoặc いいえ

はい、ともだちの うちへ 行きました。

Có, tớ sang nhà bạn.

いいえ、どこ (へ) も行きませんでした。

Không, tớ không đi đâu cả.

*Lưu ý 2: ^{こんしゅう}今週の日曜日、どこへ 行きますか。 - Chủ nhật này bạn sẽ đi đâu? (bài 3)

Đây là câu hỏi trực tiếp điểm đến, dùng khi biết đối phương có đi đâu đó.

Trả lời **KHÔNG CÓ** はい hoặc いいえ

(11-11) どうして ベンきょうしませんでしたか。

Sao bạn không học bài?

きのう、^{かぜ}風邪でしたから。 Hôm qua, tớ bị cảm.

(11-12) ^{なに}何をしますか。 Làm gì? (bài 3)

Kết hợp với câu N (địa điểm)へ (V ます/N) に 行きます・きます・かえります

Nへ ^{なに}何を しに 行きますか。

Bạn đến N để làm gì?

Cô AnhNN59 làm file này với tất cả iu thương. Máy đưa thi tốt nhé ^^

ĐỘNG TỪ

Aは Vます

1. Tự động từ (hành vi tự thân của chủ thể, không tác động vào đối tượng khác)

VD: ねます はたらきます

* Động từ di chuyển:

Nへ 行きます いきます(đi)

Nへ 来ます きます(đến)

Nへ かえります(trở về)

N: danh từ chỉ địa điểm, là điểm đến của cách hành động trên.

2. Tha động từ (động từ tác động, gây ảnh hưởng tới người/ đồ vật khác)

Nを V : N là tân ngữ - danh từ chịu sự tác động.

VD: あさごはんを たべます。

パンとたまご を たべます。

* します là tha động từ đặc biệt, có thể kết hợp với nhiều chữ Katakana, danh động từ để tạo nghĩa.

スポーツを します Chơi thể thao

サッカー／テニス／スキー を します

Aは N(người)と N(địa điểm・phương tiện)で Vます

Cô AnhNN59 làm file này với tất cả iu thương. Máy đưa thi tốt nhé ^^

MỘT SỐ LƯU Ý VỀ TRỢ TỪ

Trợ từ に

- (1) N(người)に あいます : gặp N
- (2) N1(người)に N2(đồ vật)を かります : mượn N2 từ N1
- (3) やま に のぼります leo núi
- (4) ~に はいります: vào~ (không gian khép kín)

へや に はいります
おんせん に はいります
だいがく に はいります

- (5) N1 (địa điểm)に N2 (đồ vật)が あります。 Ở N1 có N2

N2 (đồ vật) は N1(địa điểm)に あります。 N2 (có) ở N1.

- (6) Từ chỉ thời gian khi nhấn mạnh/ xác định mốc thời gian cụ thể + に (hành động/ xảy ra).
Từ chỉ thời gian chung chung thì không cần trợ từ.

(a) 韓国／Aさんの 国 で 8月／はる に Nを食べます。
(Ở Hàn Quốc/ đất nước của bạn A, (người ta) ăn món N vào mùa xuân)

(b) 韓国／Aさんの 国 は 8月／はる、あたたかいです。
(Hàn Quốc/ đất nước của bạn A thì ấm áp vào mùa xuân)

Câu (a) nói rõ thời điểm, nhấn mạnh "vào" khoảng thời gian đó thì có hành vi: ăn món N.

Câu (b) không chỉ rõ thời điểm của hành vi cụ thể, kết thúc là tính từ mô tả đặc điểm thời tiết nên không cần điền trợ từ.

(7)

N1 (địa điểm)へ (N2 を・に) V1 ます+に 行きます・来ます・帰ります。

N1 (địa điểm)へ Danh động từ +に 行きます・来ます・帰ります。

Trợ từ が

(1) ^{なに}何が ありますか。(bài 4) Có cái gì?

(2) ^{なに}何が すきですか。(bài 5) Mà thích gì?

(3) ^{なに}何が きらいですか。(bài 5) Cậu ghét gì?

Cô AnhNN59 làm file này với tất cả iu thương. Máy đưa thi tốt nhé ^^

- (4) ^{なに}何が ほしいですか。 (bài 5) Bạn muốn có cái gì?
- (5) N1 (địa điểm) に N2 (đồ vật) ^が あります。 Ở N1 có N2
- (6) Trường hợp khác:
Mệnh đề 1 ^が、Mệnh đề 2 (thể hiện sự đối lập giữa 2 vế).

Trợ từ へ

Đứng sau danh từ chỉ đích đến của động từ thể hiện sự di chuyển.

うち／いえ／国へ かえります。 (về nhà/ về nước)

学校へ 行きます／きます。 (Đi tới trường/ đến trường)

Trợ từ N1 から N2 まで

Từ N1 tới N2 (N1 và N2 là từ chỉ mốc thời gian/ địa điểm).

Trợ từ を

Đứng sau tân ngữ của các động từ chỉ hành vi cụ thể.

^{へやを} そうじします。 (Dọn phòng)

ゲームを します。 (Chơi game)

Nをください。 Hãy cho tôi mua N

Nを số từ ください。 Hãy cho tôi mua (số) N

N1を số từ と N2を số từ N3を số từ ください。

Phép toán kinh điển đừng quên nhé ^^

Trợ từ で

(a) Chỉ phương tiện

うちへ バスで かえります。 (Về nhà bằng xe buýt)

(b) Chỉ nơi thực hiện hành vi.

^{りょこう}旅行の^{かいしや}会社で はたらきます。 (Làm việc tại công ty du lịch).

^{へやで} ゲームを します。 (Chơi game trong phòng)

(c) A は X 語で～ ～ là ～ trong ngôn ngữ X

「U LA TROI」は ベトナム語で 何ですか。 (Úi trời, cô Na rất bất ngờ về đáp án)

「はっこい」は ベトナム語で "mối tình đầu"です。

Trợ từ と

私は ともだちと ^{はなみ}お花見に 行きます。 (Tôi đi ngắm hoa cùng bạn)

^{けさ}今朝、パンと たまごを 食べました。 (Sáng nay, tôi ăn bánh mì và trứng)

(Câu Chúa phù hộ cho sinh viên của con nhớ là ^{けさ}今朝 luôn chia về quá khứ)

Cô AnhNN59 làm file này với tất cả iu thương. Máy đưa thi tốt nhé ^^

Trợ từ N1 や N2 (など) (Bài 3)

Nêu 2 danh từ đại diện cho 1 loạt các danh từ có vai trò tương đương nhau.

(など) có thể có hoặc không.

今朝、パンと たまご (など) を 食べました。
(Sáng nay tôi đã ăn bánh mì, trứng, vv...)

Trợ từ も: cũng (dùng khi nói 1 nội dung nào đó giống với câu trước đây)

A は B です。 C _____ B です。 => C も B です。 : C cũng B

A 「わたしは マンガが すきです。」

B 「わたしも (マンガが すきです。)

Trợ từ の

N1 の N2: có nhiều ý nghĩa, trong đó N2 là danh từ chính, N1 mô tả chi tiết hơn về N2

(1) Thể hiện sự sở hữu

私の なまえは Son です。

Tên của tôi là Son.

AN さんの 仕事は せんせいです。

Nghề nghiệp của AN là giáo viên.

私の しゅみは サッカーと 読書です。

Sở thích của tôi là bóng đá và đọc sách.

私の かばんは それです。

Túi/cặp sách của tôi là cái đó.

Phuong さんの 誕生日は 11 月 28 日です。

Sinh nhật của Phương là 28/11

(2) の : Thể hiện xuất xứ

これは 韓国の 携帯電話です。

Đây là điện thoại của Hàn Quốc.

(3) の : Thể hiện nội dung

これは 日本語の 本です。

Đây là sách tiếng Nhật

このカレーは ぶたにくの りょうりです。 Món Cà-ri này là món ăn (nấu từ) thịt lợn.

(4) の : Thể hiện sự trực thuộc.

A さんは FPT の しゃいんです。

A là nhân viên công ty FPT.

Phó từ chỉ mức độ của tính từ:

とても = rất

すこし = hơi hơi/ một chút

あまり + Phủ định = không... lắm

ぜんぜん + Phủ định = hoàn toàn không...

Một số từ nối:

Mệnh đề 1 が、 Mệnh đề 2

Nhưng: thể hiện sự đối lập giữa 2 vế.

Mệnh đề 1。そして、 Mệnh đề 2

Và: bổ sung ý nghĩa cho mệnh đề trước đó.

Mệnh đề 1。それから、 Mệnh đề 2

Sau đó: Nói 2 mệnh đề có thứ tự liên tục.